

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 305/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2020

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Điệp;

Ông Trần Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 537/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 276/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Hồng M, sinh năm 1992 (xin xét xử vắng mặt).

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Thanh T, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 7 năm 2020 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn bà Nguyễn Hồng M trình bày yêu cầu:

- Về hôn nhân: Do có người mai mối nên bà Nguyễn Hồng M và ông Đặng Thanh T kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Khi mới sinh đứa con đầu tiên là vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và dần dần cho đến ngày hôm nay vợ chồng vẫn không giải quyết được vấn đề mâu thuẫn giữa vợ chồng, nguyên nhân là do ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, sau khi

đi làm xong thì thường hay nhậu với bạn bè rồi về vợ chồng xảy ra cự cãi với nhau, từ khi nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn tồn tại, đời sống chung không đạt được hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung nên bà Nguyễn Hồng M xin được ly hôn với ông Đặng Thanh T.

- Về con chung: Có 02 người con tên Đặng Nguyên Đ, sinh ngày 02/8/2012 (nam) và Đặng Gia H, sinh ngày 20/11/2014 (nam), hiện các con đang sống chung với ông T. Khi ly hôn bà M đồng ý giao 02 người con cho ông T nuôi dưỡng và chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 07 tháng 8 năm 2020 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, bị đơn ông Đặng Thanh T trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông T xác định bà M trình bày trên là đúng, trước khi kết hôn thì giữa ông T và bà M có người làm mai nên kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà M đi làm công nhân tăng ca làm 24 tiếng nên vợ chồng ít gần gũi nên trong cuộc sống vợ chồng có phần lạnh nhạt, bà M có nhắn tin qua lại với người đàn ông khác, ông T không đồng ý nên vợ chồng cũng có xảy ra cự cãi qua lại, từ đó ông T thường hay đi nhậu cùng với bạn bè. Ông T hứa sẽ khắc phục, hạn chế đi nhậu và muốn được hàn gắn hôn nhân với bà M nên ông T không đồng ý ly hôn với bà M vì muốn các con có cha, có mẹ chăm sóc đầy đủ hơn.

- Về con chung: Có 02 người con tên Đặng Nguyên Đ, sinh ngày 02/8/2012 (nam) và Đặng Gia H, sinh ngày 20/11/2014 (nam), hiện các con đang sống chung với ông T. Khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi dưỡng và chăm sóc 02 người con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Bị đơn ông Đặng Thanh T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông T là có căn cứ.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Hồng M và ông Đặng Thanh T có người làm mai nên cũng có thời gian quen biết, tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân từ năm 2010, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 99 ngày 21 tháng 9 năm 2012. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà M và ông T được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ thời điểm đăng ký.

Xét thấy, bà M xin ly hôn với ông T là vì trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, sau khi đi làm xong thì thường hay nhậu với bạn bè rồi về vợ chồng xảy ra cự cãi với nhau, từ khi nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Ông T cho rằng bà M đi làm công nhân tăng ca làm 24 tiếng nên vợ chồng ít gần gũi nên trong cuộc sống vợ chồng có phần lạnh nhạt, bà M có nhắn tin qua lại với người đàn ông khác, ông T không đồng ý nên vợ chồng cũng có xảy ra cự cãi qua lại, từ đó ông T thường hay đi nhậu cùng với bạn bè. Ông T không đồng ý ly hôn với bà M vì muốn các con có cha, có mẹ chăm sóc sẽ đầy đủ hơn. Tuy nhiên, ông T đã được Tòa án thông báo hòa giải lần thứ hai để hòa giải động viên hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa bà M với ông T, nhưng ông T vắng mặt, từ đó cho thấy ông T không có thiện chí mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa bà M với ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà M và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được nếu duy trì hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M. Bà M được ly hôn với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Đặng Nguyên Đ, sinh ngày 02/8/2012 (nam) và Đặng Gia H, sinh ngày 20/11/2014 (nam), hiện các con đang sống chung với ông T. Khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi dưỡng và chăm sóc 02 người con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con, Tòa án đã làm việc trực tiếp với cháu Đặng Nguyên Đ thì cháu có nguyện vọng sống chung

với cha nên Hội đồng xét xử tôn trọng nguyện vọng của cháu, đối với cháu Đặng Gia H thì từ khi bà M và ông T sống ly thân cho đến nay thì các cháu vẫn sống chung với ông T, cuộc sống của các cháu đã được ổn định và bà M cũng đồng ý giao 02 người con cho ông T nuôi dưỡng và chăm sóc nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, giao 02 người con tên Đặng Nguyên Đ, sinh ngày 02/8/2012 (nam) và Đặng Gia H, sinh ngày 20/11/2014 (nam) cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc.

Bà M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và công nợ: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự *“Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng, người khởi kiện yêu cầu ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận cho ly hôn đều phải chịu án phí nên bà M phải chịu nộp 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Hồng M. Bà Nguyễn Hồng M được ly hôn với ông Đặng Thanh T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho ông Đặng Thanh T nuôi dưỡng và chăm sóc 02 người con tên Đặng Nguyên Đ, sinh ngày 02/8/2012 (nam) và Đặng Gia H, sinh ngày 20/11/2014 (nam).

Bà M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng, bà M phải chịu nộp án phí 300.000 đồng, bà M có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004029 ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu, không phải nộp tiếp.

“Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H.Trần Văn Thời;
- UBND thị trấn Trần Văn Thời;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo